

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/DS-ST  
Ngày 28-12-2021  
“V/v tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Lâm

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lương Thị Quyên, ông Nguyễn Văn Hoàn.

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:** Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2021 và Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 07/TB-TA ngày 17/12/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

*Bị đơn:* Ông Đỗ Văn K, sinh năm 1969

Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Ông Chu Thanh N - Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1959

Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1966; nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (văn bản ủy quyền ngày 23/7/2021).

2. Bà Vũ Thị B, sinh năm 1970

Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. Bà Đinh Thị D, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

4. Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1992

Nơi ĐKKHKT: Thôn A, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương; hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản.

5. Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1996

Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Bà Đinh Thị D, sinh năm 1972; nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (văn bản ủy quyền ngày 20/7/2021).

6. Chị Đỗ Thị P, sinh năm 1998

Nơi ĐKKHKT: Nơi cư trú: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương ; hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản.

7. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trọng T - Chức vụ: Chủ tịch.

Ông T, ông K, bà Bích, bà D có mặt tại phiên tòa. Các đương sự khác vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Đỗ Văn T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị C trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Đỗ Văn Ch và cụ Phạm N sinh được 04 người con là bà Đỗ Thị C, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Văn K và ông Đỗ Văn Đ. Ông Đ có vợ là Đinh Thị D. Ngoài ra, cụ Ch và cụ N, ông Đ và bà D không còn con riêng, con nuôi nào khác. Cụ Ch chết ngày 24/6/2001, cụ N chết ngày 13/01/2020, ông Đ chết ngày 05/11/2016 đều không để lại di chúc và nghĩa vụ về tài sản nào. Ông Đ và bà D có 03 người con chung là Đỗ Thị H, Đỗ Thị L và Đỗ Thị P. Diện tích đất 260 m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 486, tờ bản đồ số 03 tại thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của cụ Ch và cụ N, đã được UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cụ Ch năm 1994. Năm 1996, ông K và bà B lấy nhau sau đó ở cùng với cụ Ch, cụ N và bà C trên thửa đất này. Trên đất không còn tài sản nào của cụ Ch và cụ N, toàn bộ công trình, cây cối trên đất đều là tài sản của vợ chồng ông K, bà B tạo dựng. Quá trình sử dụng đất, vợ chồng ông K có công sức tôn tạo mặt bằng thửa đất cao như hiện nay và san lấp một phần diện tích ao do UBND xã Đ quản lý ở phía Bắc của thửa đất theo đo vẽ thẩm định xác định được là 39,5 m<sup>2</sup> nhưng ông không xác định được khối lượng, giá trị phần công sức này. Ông xác định, thửa đất số 486 nêu trên là di sản của cụ Ch, cụ N chưa định đoạt cho ai nên yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của hai cụ theo pháp luật. Phần di sản ông được hưởng, ông tự nguyện tặng cho lại bà C. Do bà C là người khuyết tật, hiện đang sinh sống tại ngôi nhà ngang của vợ chồng ông K, bà B trên thửa đất nên ông đề nghị Tòa án chia cho bà C được hưởng phần đất có ngôi nhà ngang để đảm bảo chỗ ở cho bà C. Ông và bà C không có công sức gì đối với thửa đất nên ông không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn ông Đỗ Văn K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị B trình bày:*

Về mối quan hệ giữa cụ Ch, cụ N, các con chung của hai cụ; mối quan hệ giữa ông Đ với bà D, các con chung của ông Đ và bà D; thời điểm chết của cụ Ch, cụ N, ông Đ; nguồn gốc và việc sử dụng thửa đất số 486, tờ bản đồ số 03 thống nhất như nguyên đơn đã trình bày nêu trên. Sau khi cụ Ch chết khoảng 01 năm thì cụ N đã tặng cho vợ chồng ông bà toàn bộ thửa đất 486 nêu trên. Tuy nhiên, khi cụ N tặng cho đất ông bà thì chỉ nói bằng miệng và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà quản lý chứ chưa làm thủ tục qua cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Quá trình sử dụng đất, do mặt bằng thửa đất thấp, đường xóm lại được tôn cao lên, nên ông bà đã đổ đất để tôn cao đất như hiện nay và san lán một phần ao do UBND xã quản lý (diện tích 39,5 m<sup>2</sup>) để sử dụng nhưng ông bà không xác định được khối lượng và giá trị cụ thể. Do vậy, ông K, bà Bích xác định toàn bộ thửa đất và các tài sản trên đất là tài sản của ông bà nên không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp, Tòa án có căn cứ xác định thửa đất là di sản của cụ Ch và cụ N thì đề nghị Tòa án áp dụng công sức hợp lý cho ông bà đối với việc duy trì và tôn tạo đất, chia thừa kế của hai cụ theo pháp luật, ông bà xin được hưởng phần đất có nhà chính mà ông bà đang ở và được sử dụng phần đất ông bà đã lấn chiếm ao. Ông bà thống nhất nêu phần di sản ông K được hưởng thì đề nghị Tòa án tuyên giao cho cả hai vợ chồng ông bà được hưởng để thuận tiện cho việc hợp pháp hóa sau này. Trường hợp, phải thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước hoặc phải trả tiền chênh lệch tài sản cho đương sự khác thì ông bà sẽ cùng có trách nhiệm thực hiện.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị D, chị Đỗ Thị H, chị Đỗ Thị L và chị Đỗ Thị P trình bày:* Về mối quan hệ giữa cụ Ch, cụ N, các con chung của hai cụ; mối quan hệ giữa ông Đ với bà D, các con chung của ông Đ và bà D; thời điểm chết của cụ Ch, cụ N, ông Đ; nguồn gốc và việc sử dụng thửa đất số 486, tờ bản đồ số 03 thống nhất như nguyên đơn đã trình bày nêu trên và xác định thửa đất số 486 là di sản của cụ Ch và cụ N chưa chia và đề nghị Tòa án chia thừa kế của hai cụ theo pháp luật. Chị H, chị P, chị L tự nguyện tặng cho phần di sản mà mình được hưởng cho bà D. Do thửa đất có diện tích nhỏ và gia đình đã có chỗ ở khác nên bà D đề nghị được hưởng phần di sản thừa kế bằng tiền, phần di sản bà C được hưởng thì đề nghị chia bằng hiện vật để đảm bảo chỗ ở cho bà C.

*Đại diện UBND xã Đ, huyện G trình bày:*

Về nguồn gốc và hồ sơ thửa đất: Theo hồ sơ 299, thửa đất nguyên đơn đang khởi kiện yêu cầu chia thừa kế được đăng ký trong hồ sơ 299 là thửa số 288, tờ bản đồ số 03 đứng tên cụ Ch. Theo hồ sơ năm 1993 thì thửa đất 288 được tách thành 02 thửa, là thửa số 487 diện tích 195 m<sup>2</sup> đứng tên ông T và thửa số 486 diện tích 260 m<sup>2</sup> đứng tên cụ Ch. Năm 1994, UBND tỉnh Hải Hưng (nay là tỉnh Hải Dương) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nêu trên mang tên ông T và cụ Ch. Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2007, thửa đất số 486 là thửa số 197, tờ bản đồ số 23 diện tích 286 m<sup>2</sup> đứng tên cụ N.

Hiện nay, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 486 vẫn mang tên cụ Ch. Quá trình cụ Ch, cụ N và vợ chồng ông K sử dụng thửa đất ổn định, đã xây tường bao khuôn viên, không tranh chấp với ai. Hiện trạng thửa đất qua xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án có sự biến động tăng lên so với diện tích được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do quá trình sử dụng vợ chồng ông K lấn chiếm một phần diện tích ao do UBND xã quản lý, diện tích đất lấn chiếm này là 39,5 m<sup>2</sup>, độ sâu của ao là 2 m. Đối với diện tích đất lấn chiếm ao này không phải là di sản của cụ Ch, cụ N nên đề nghị Tòa án chỉ giải quyết đối với diện tích 260 m<sup>2</sup> là loại đất ở nông thôn được ghi nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với diện tích đất lấn ao thì đề nghị Tòa án tạm giao cho vợ chồng ông K sử dụng vì vợ chồng ông K là người có công sức san lấp ao và đang sử dụng phần đất này để làm vườn trồng rau. Trường hợp, Tòa án chia cho ông K được hưởng phần đất có nhà chính và tạm giao phần đất lấn ao cho vợ chồng ông K sử dụng mà phần đất có nhà ngang bà C đang ở chia cho người khác thì việc các đương sự đi lại và sử dụng phần đất được chia vẫn đảm bảo vì các phần đất đều bám mặt đường. Thời điểm Nhà nước giao đất nông nghiệp năm 1993, hộ gia đình cụ Ch có 04 nhân khẩu là vợ chồng cụ Ch, bà C và ông K. Do thửa đất của gia đình cụ Ch đang sử dụng có diện tích nhỏ và đều là đất thổ cư nên không bị trừ vào diện tích đất nông nghiệp được giao ngoài đồng.

*Trường thôn A, xã Đ cung cấp:* Về mối quan hệ giữa cụ Ch, cụ N, các con chung của hai cụ; mối quan hệ giữa ông Đ với bà D, các con chung của ông Đ và bà D; thời điểm chết của cụ Ch, cụ N, ông Đ; nguồn gốc và việc sử dụng thửa đất số 486, tờ bản đồ số 03 thống nhất như nguyên đơn đã trình bày nêu trên. Ông K và bà B kết hôn năm 1996, thời điểm đó ông T và ông Đ đã xây dựng gia đình và có chỗ ở khác. Bà C bị khuyết tật nên ở cùng với cụ Ch, cụ N và vợ chồng ông K. Toàn bộ công trình, vật kiến trúc và cây cối trên đất đều do vợ chồng ông K tạo dựng, không còn tài sản nào của cụ Ch, cụ N. Quá trình sử dụng đất, do nền đất thấp nên vợ chồng ông K có tôn tạo cho nền đất cao như hiện nay. Do thửa đất có cạnh phía Bắc giáp ao do UBND xã Đ quản lý nên vợ chồng ông K cũng đã đổ đất lấn chiếm một phần diện tích ao như xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án là 39,5 m<sup>2</sup>. Hiện tại thửa đất vẫn mang tên cụ Ch còn việc các cụ cho có tặng cho thửa đất cho vợ chồng ông K hay không thì địa phương không nắm được.

*Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện G thể hiện:* Giá trị đất = 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; nhà mái bằng 01 tầng diện tích 51,5 m<sup>2</sup> = 62.079.000 đồng; nhà ngang diện tích 26,4 m<sup>2</sup> = 11.669.000 đồng; bể nước thể tích 5,6 m<sup>3</sup> = 2.105.000 đồng; sân và đường ra ao = 1.487.000 đồng; tường bờ ao xây gạch chỉ đặc = 391.000 đồng; lán tôn diện tích 21 m<sup>2</sup> = 4.418.000 đồng; nhà vệ sinh = 807.000 đồng; tường rào trong sân = 340.000 đồng; tường rào trước nhà chính dài 18,6 m = 1.039.000 đồng; tường rào đầu nhà chính dài 14,75 m = 976.000 đồng; hai trụ cổng = 166.000 đồng; cánh cổng sắt = 568.000 đồng; nhà tôn diện tích 6,7 m<sup>2</sup> = 4.997.000 đồng; giếng nước = 290.000 đồng; tổng giá trị cây cối trên đất = 2.855.000 đồng; giá đất san lấp và tiền công 120.000 đồng/m<sup>3</sup>.

*Tại phiên tòa:*

Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày toàn bộ ý kiến như nêu trên. Ông yêu cầu ông K, bà B và bà D phải trả lại ông chi phí xem xét thẩm định tại chỗ

và định giá tài sản mà ông đã nộp tạm ứng theo quy định của pháp luật. Ông không yêu cầu bà C phải trả ông chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Ông K, bà B trình bày toàn bộ ý kiến như nêu trên. Trường hợp Hội đồng xét xử xác định thửa đất 486 là di sản của cụ Ch và cụ N thì ông bà đề nghị được hưởng phần đất có nhà chính; chia cho bà C phần đất có ngôi nhà ngang của vợ chồng ông bà mà bà C đang sử dụng. Bà C chỉ phải trả ông bà giá trị ngôi nhà ngang theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Đối với nhà tôn, diện tích 6,7 m<sup>2</sup> nằm trên phần đất chia cho bà C và lán tôn phía trước nhà ngang nằm trên ranh giới chia đất thì ông bà sẽ tự nguyện tháo dỡ. Còn những tài sản khác của ông bà như giếng nước, tường bao, sân trệt, cây cối thì bà C được sở hữu, ông bà không yêu cầu giải quyết. Đối với bể nước thể tích 5,6 m<sup>3</sup> hiện gia đình ông bà vẫn sử dụng để sinh hoạt, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chia phần đất có bể nước này cho bà C, nếu ranh giới chia đất vào phần móng bể nước thì ông bà sẽ tự nguyện cắt bỏ. Phần diện tích đất lán chiếm, ông bà đang sử dụng để trồng rau nên đề nghị được tiếp tục sử dụng.

Bà D trình bày toàn bộ ý kiến như nêu trên. Đối với chi phí giám định bà đã nộp để giám định tài liệu cho chị H, chị P gửi ở nước ngoài về, bà tự nguyện chịu cả và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K trình bày: Xác định diện tích đất 260 m<sup>2</sup> là di sản của cụ Ch và cụ N. Tuy nhiên, vì vợ chồng ông K có công sức duy trì, tôn tạo di sản nên đề nghị Hội đồng xét xử trích trả công sức hợp lý cho vợ chồng ông K sau đó chia phần di sản còn lại thành 04 kỷ phần. Giao cho ông K, bà B được sử dụng phần đất có nhà chính của ông bà và phần đất lán ao. Ông K, bà B có trách nhiệm trả bà D phần di sản được hưởng bằng tiền. Vì ông K là người khuyết tật nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia di sản thừa kế của cụ Ch và cụ N theo pháp luật. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T về việc tặng cho bà C; chị H, chị L, chị P về việc tặng cho bà D phần di sản được hưởng. Xác định di sản của cụ Ch và cụ N là 260 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 468 trị giá 260.000.000 đồng. Trích trả công sức trông nom, duy trì, tôn tạo tài sản cho ông K, bà B tương ứng với 01 suất thừa kế = 52.000.000 đồng. Phần di sản còn lại để chia thừa kế = 208.000.000 đồng. Xác định hàng thừa kế của cụ Ch và cụ N gồm 04 người là bà C, ông T, ông K, ông Đ (những người hưởng thừa kế của ông Đ gồm bà D, chị L, chị H); mỗi suất thừa kế được hưởng kỷ phần 52 m<sup>2</sup> đất = 52.000.000 đồng. Về chia hiện vật: Giao cho ông K, bà B sử dụng phần diện tích đất phía Nam của thửa đất có nhà chính của ông bà trên đất. Giao cho bà C sử dụng phần đất tại vị trí phía Bắc thửa đất, có cạnh phía Đông giáp đường xóm, phía Nam giáp đất chia cho ông K, bà B có ranh giới là đường tiếp giáp bể nước của gia đình ông K và bà B, phía Tây giáp đất ông T, phía Bắc giáp phần đất ông T, bà B lán ao cùng các tài sản trên đất. Ông K, bà Bích có trách nhiệm trả bà D 52.000.000 đồng, trả bà C giá trị phần diện tích đất bà C còn thiếu

so với diện tích 104 m<sup>2</sup> đất mà bà C được hưởng. Tạm giao cho ông K, bà B sử dụng phần diện tích đất lấn ao 39,5 m<sup>2</sup>. Bà C có trách nhiệm trả ông K, bà B giá trị ngôi nhà ngang. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông K, bà C. Bà B, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị H và Đỗ Thị P đang cư trú tại Nhật Bản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt bà C, chị H, chị L, chị P và đại diện UBND xã Đ, huyện G. Tuy nhiên, những người này hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền hoặc đã có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Ch chết ngày 26/4/2001, cụ N chết ngày 13/01/2020. Căn cứ Điều 623, Điều 650 Bộ luật dân sự thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về xác định di sản thừa kế: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả xác minh tại UBND xã Đ, huyện G và lời khai của các đương sự thì thửa đất 468 mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là của cụ Ch và cụ N đã được UBND tỉnh Hải Hưng (nay là Hải Dương) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Ch năm 1994 và đã được UBND huyện Gia Lộc xác nhận hợp pháp trang 3 ngày 15/11/2004. Ông K, bà B cho rằng sau khi cụ Ch chết khoảng 01 năm thì cụ N đã tặng cho ông bà toàn bộ thửa đất này. Tuy nhiên, các đương sự khác đều xác định không có việc cụ N tặng cho đất ông K, bà B. Ngoài lời khai, ông K và bà B không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc cụ N tặng cho ông bà đất. Thực tế vợ chồng ông K, bà B đã xây dựng nhà ở và các công trình khác trên thửa đất nhưng cụ Ch và cụ N vẫn sinh sống trên thửa đất này đến khi chết. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên cụ Ch, hồ sơ địa chính qua các thời kỳ vẫn thể hiện người đứng tên đối với thửa đất vẫn là cụ Ch và cụ N. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận lời khai của ông K và bà B về việc cụ N đã tặng cho toàn bộ thửa đất nêu trên cho ông bà. Thửa đất vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Ch và cụ N. Hai cụ chết đều không để lại di chúc. Do vậy, ông T yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này theo pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì hiện trạng thửa đất có diện tích 299,5 m<sup>2</sup>, tăng so với diện tích thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự và UBND xã Đ đều xác định trong quá trình sử dụng đất, ông K và bà

B đã san lán một phần diện tích ao do UBND xã quản lý là 39,5 m<sup>2</sup> để làm vườn. Các đương sự đều thống nhất chia di sản thừa kế của cụ C và cụ N đối với diện tích đã được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 260 m<sup>2</sup>. Do vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định di sản thừa kế của cụ Ch, cụ N là diện tích đất 260 m<sup>2</sup>; diện tích đất lán ao không phải là di sản thừa kế của hai cụ. Toàn bộ tài sản trên đất thuộc sở hữu của ông K, bà B.

[2.2] Về trích trả công sức: Ông K, bà B ở cùng với cụ Ch, cụ N đến khi các cụ chết. Các đương sự và chính quyền địa phương đều xác định quá trình sử dụng đất ông K và bà B có công sức trong việc tôn tạo, duy trì đất nhưng đều không xác định được khối lượng giá trị cụ thể. Do vậy, Hội đồng xét xử áng trích công sức tôn tạo, duy trì đất cho ông K, bà B = 50 m<sup>2</sup> đất trị giá 50.000.000 đồng.

[2.3] Về xác định hàng thừa kế và phân chia di sản:

Cụ C và cụ N có 04 người con chung. Cụ Ch chết ngày 24/6/2001, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Ch gồm 05 người là cụ N, bà C, ông T, ông K và ông Đ. Ông Đ chết ngày 05/11/2016, ông Đ và bà B là vợ chồng hợp pháp và có 03 con chung là chị H, chị L và chị P. Do vậy, bà D, chị H, chị L và chị P là hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ, được hưởng 01 suất thừa kế của cụ Ch. Cụ N chết ngày 13/01/2020, hàng thừa kế thứ nhất của cụ N là bà C, ông T, ông K và chị H, L, P (là những người thừa kế thế vị do ông Đ chết trước cụ N). Mặc dù thời điểm mở thừa kế của cụ Ch, cụ N khác nhau nhưng ngoài 04 người con chung như nêu trên, hai cụ không còn con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ cụ Ch đều chết trước cụ Ch, bố mẹ cụ N đều chết trước cụ N. Do vậy, di sản của hai cụ được chia thành 04 suất cho những người được hưởng thừa kế nêu trên.

Sau khi áng trích công sức tôn tạo, duy trì đất cho ông K, bà Bích thì di sản thừa kế của cụ Ch và cụ N còn lại để chia là 210 m<sup>2</sup> đất x 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup> = 210.000.000 đồng, mỗi suất thừa kế trị giá 52.500.000 đồng.

Ông T tặng cho lại bà C phần di sản ông được hưởng; chị H, chị L và chị P tặng cho lại bà D phần di sản các chị được hưởng. Ông K và bà B thỏa thuận phần di sản mà ông K được hưởng và phần công sức của ông bà được trích trả thì đề Hội đồng xét xử tuyên giao cho cả hai ông bà cùng được hưởng; trường hợp phải trả đương sự khác giá trị phần di sản mà họ được hưởng bằng tiền hoặc trả phải chênh lệch tài sản cho đương sự khác và các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật thì ông bà cùng có trách nhiệm thực hiện. Xét việc cho nhận di sản và thỏa thuận trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được ghi nhận.

Về chia hiện vật: Xem xét về hiện trạng thửa đất, quá trình sử dụng cũng như ý kiến của các đương sự về yêu cầu chia di sản bằng hiện vật, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện vợ chồng ông K, bà B và bà C đang sinh sống trên thửa đất 468. Ông K, bà B đã xây nhà mái bằng 01 tầng kiên cố trên đất và đây là nơi ở duy nhất của vợ chồng ông K, bà B. Bà C là người khuyết tật đang sinh sống ở ngôi nhà ngang trên đất và cũng không có nơi ở nào khác. Gia đình bà D và gia đình ông T đã có chỗ ở khác. Bà D đề nghị được hưởng phần di sản thừa kế bằng tiền. Do vậy, để đảm bảo

nơi ở cho vợ chồng ông K, bà B và bà C, cần giao cho vợ chồng ông K, bà B diện tích đất có nhà chính mà ông bà đang sử dụng diện tích 169,8 m<sup>2</sup> trị giá 169.800.000 đồng. Giao cho bà C được sử dụng phần đất có ngôi nhà ngang bà C đang ở diện tích 90,2 m<sup>2</sup> trị giá 90.200.000 đồng. Ranh giới 02 phần đất được chia là 01 đường thẳng sát mặt ngoài phía Bắc của bề nước của vợ chồng ông K, bà B tịnh tiến về phía Đông. Trên phần đất giao cho bà C có các tài sản thuộc sở hữu của vợ chồng ông K, bà B gồm: Nhà ngang diện tích 26,4 m<sup>2</sup>; nhà tôn diện tích 6,7 m<sup>2</sup>; một phần lán tôn phía trước cửa nhà ngang; giếng nước; sân trạt; tường bao phía ngoài đường, sân trạt và một số cây ăn quả như mít, đu đủ, bưởi... Tại phiên tòa ông K, bà B chỉ yêu cầu bà C phải trả vợ chồng ông giá trị ngôi nhà ngang theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá; đối với nhà tôn, lán tôn ông bà sẽ tự tháo dỡ để trả đất cho bà C; trường hợp ranh giới chia đất vào phần công trình nào thì ông bà sẽ cắt bỏ; những tài sản khác ông K, bà B không yêu cầu giải quyết. Xét đây là sự tự nguyện của ông K, bà B nên cần được chấp nhận, giao cho bà C được sở hữu các tài sản trên phần đất được chia. Bà C có nghĩa vụ trả vợ chồng ông K, bà B giá trị ngôi nhà ngang = 11.669.000 đồng. Ông K và bà B có trách nhiệm trả bà D số tiền 52.500.000 đồng là phần di sản bà D được hưởng và trả bà C 14.800.000 đồng tiền chênh lệch giá trị tài sản được giao. Đối trừ với giá trị ngôi nhà ngang, ông K, bà B còn phải trả bà C số tiền 3.131.000 đồng.

[2.4] Về nghĩa vụ cụ Ch, cụ N để lại trước khi chết: Các đương sự đều khai thông nhất trước khi chết, cụ Ch, cụ N không để lại nghĩa vụ nào về tài sản nên phần di sản của hai cụ được chia cho những người được hưởng thừa kế mà không phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản nào do hai cụ để lại.

[2.5]. Đối với phần diện tích đất lán ao 39,5 m<sup>2</sup> nằm ở phía Bắc tiếp giáp với phần đất bà C được chia do vợ chồng ông K, bà B san lán và đang sử dụng làm vườn trồng rau nên cần tạm giao cho ông K, bà B được sử dụng đến khi cơ quan Nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật.

[2.6]. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và chi phí giám định: Các đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản tương ứng với phần di sản được chia. Ông T đã nộp số tiền 8.000.000 đồng (Tòa án đã chi chết). Do vậy, ông K, bà B phải trả ông T số tiền 2.000.000 đồng; bà D phải trả ông T số tiền 2.000.000 đồng. Ông T không yêu cầu bà C phải trả ông tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đã nộp nên bà C không phải trả ông T khoản tiền này. Đối với chi phí giám định các tài liệu do chị H và chị P gửi ở nước ngoài về theo yêu cầu của bà D, bà D tự nguyện chịu cả nên không đặt ra giải quyết.

[2.7]. Về án phí: Ông K là người khuyết tật, bà C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà B, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng. Trả lại ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, Điều 468, của Bộ luật Dân sự; khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 147, Điều 158, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;



Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về chia di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn Ch và cụ Phạm Thị N.

[1] Những người được hưởng di sản của cụ Ch, cụ N gồm: Bà Đỗ Thị C, ông Đỗ Văn T, ông Đỗ Văn K, bà Đinh Thị D, chị Đỗ Thị H, chị Đỗ Thị L và chị Đỗ Thị P.

[2] Xác nhận di sản thừa kế của cụ Đỗ Văn C và cụ Phạm Thị N là quyền sử dụng đất diện tích 260 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 486, tờ bản đồ số 03 (nay là thửa số 197, tờ bản đồ số 23) tại thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương trị giá 260.000.000 đồng.

Áng trích công sức tôn tạo, duy trì di sản cho ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B = 50 m<sup>2</sup> đất, trị giá 50.000.000 đồng.

Xác nhận di sản của cụ Đỗ Văn Ch và cụ Phạm Thị N còn lại để phân chia là 210 m<sup>2</sup> đất, trị giá 210.000.000 đồng.

Chia di sản của cụ Đỗ Văn Ch và cụ Phạm Thị N thành 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần trị giá 52.500.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn T về việc tặng cho bà Đỗ Thị C hưởng toàn bộ phần di sản mà ông được hưởng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đỗ Thị H, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị P về việc tặng cho bà Đinh Thị D hưởng toàn bộ phần di sản mà các chị được hưởng. Chấp nhận sự thỏa thuận của ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B về việc được hưởng chung phần di sản mà ông K được hưởng và thực hiện nghĩa vụ chung về tài chính đối với các đương sự khác và Nhà nước.

[3] Về chia hiện vật:

Giao cho ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B được quyền sử dụng 169,8 m<sup>2</sup> đất trị giá 169.800.000 đồng, được xác định bởi các điểm D, H, K, C. Ông K, bà B được sở hữu toàn các tài sản trên phần đất được chia.

Giao cho bà Đỗ Thị C được quyền sử dụng 90,2 m<sup>2</sup> đất trị giá 90.200.000 đồng, được xác định bởi các điểm H, E, F, K. Bà C được sở hữu các tài sản trên đất gồm 01 nhà ngang diện tích 26,5 m<sup>2</sup> trị giá 11.669.000 đồng, giếng nước, 01 phần sân trệt, đoạn tường bao giáp đường dài 7,26 m, 02 cây mít, 01 cây đu đủ. Bà Đỗ Thị C có nghĩa vụ trả ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B giá trị ngôi nhà ngang là 11.669.000 đồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B về việc tháo dỡ 01 nhà tôn diện tích 6,7 m<sup>2</sup> và 01 lán tôn diện tích 21,0 m<sup>2</sup> để trả lại phần đất cho bà C được chia.

Nếu tài sản nào của ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B trùng vào đường ranh giới phân chia đất thì ông K và bà B phải phá bỏ hoặc di rời.

Ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B có nghĩa vụ trả bà Đinh Thị D 52.500.000 đồng là giá trị kỷ phần thừa kế mà bà D, chị H, chị L và chị P được hưởng.

Ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B có nghĩa vụ trả bà Đỗ Thị C giá trị chênh lệch phần di sản được chia là 14.800.000 đồng. Đối trừ với giá trị ngôi nhà ngang, ông Vũ Văn K và bà Vũ Thị B còn phải trả bà C số tiền 3.131.000 đồng.

Ông K, bà B và bà C có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục hợp hóa đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

Tạm giao cho ông Đỗ Văn K và bà Vũ Thị B sử dụng diện tích đất lấn ao là 39,5 m<sup>2</sup> được xác định bởi các điểm E, A, B, F nằm liền kề với phần đất bà C được chia đến khi cơ quan Nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật.

(Việc giao đất có sơ đồ kèm theo bản án).

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định tài liệu:

Ông K, bà B có nghĩa vụ trả ông T số tiền 2.000.000 đồng; bà D có nghĩa vụ trả ông T số tiền 2.000.000 đồng. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đinh Thị D về việc chịu toàn bộ chi phí giám định tài liệu (bà D đã nộp xong).

[5] Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đỗ Văn K và bà Đỗ Thị C. Bà Vũ Thị B phải chịu 1.312.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Đinh Thị D phải chịu 2.625.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại ông Đỗ Văn T số tiền 1.000.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0006395 ngày 05/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án về những nội dung trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án về những nội dung trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: TA, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Lâm**

